

Lễ hội Việt Nam

Quy trình của lễ hội

Về thời gian của hội, thông thường địa phương nào mở hội cũng đều tiến hành theo quy trình sau:

Ngày đầu : Lễ nhập tịch, quét dọn, mở cửa di tích, rước nước làm lễ tắm tượng (mộc dục) cùng các đồ tế tự.

Ngày thứ hai : Chính hội, triển khai các nghi thức cổ truyền: tế, rước, các trò vui. Đây là ngày đông vui, có ý nghĩa nhất của lễ hội.

Ngày thứ ba : (Xuất tịch, giã đám, giã hội) - Chủ yếu ban tổ chức làm lễ tạ, đóng cửa di tích.

Một số đặc điểm chung của lễ hội

Tính thiêng

Muốn hình thành một lễ hội, bao giờ cũng phải tìm ra được một lý do mang tính "thiêng" nào đó. Đó là người anh hùng đánh giặc bị tử thương, ngã xuống mảnh đất ấy, lập tức được mối đùn lên thành mộ. Đó là nơi một người anh hùng bỗng nhiên hiển thánh, bay về trời. Cũng có khi đó chỉ là một bờ sông, nơi có một xác người chết đuối, đang trôi bỗng nhiên dừng lại, không trôi nữa; dân vớt lên, chôn cất, thờ phụng... Cũng có khi lễ hội chỉ hình thành nhằm ngày sinh, ngày mất của một người có công với làng với nước, ở lĩnh vực này hay lĩnh vực khác (có người chữa bệnh, có người dạy nghề, có người đào mương, có người trị thủy, có người đánh giặc...). Song, những người đó bao giờ cũng được "thiên hóa", đã trở thành "Thần thánh" trong tâm trí của người dân.

Nhân dân tin tưởng những người đó đã trở thành Thần thánh, không chỉ có thể phù hộ cho họ trong những mặt mà sinh thời người đó đã làm:

chữa bệnh, làm nghề, sản xuất, đánh giặc... mà còn có thể giúp họ vượt qua những khó khăn đa dạng hơn, phức tạp hơn của đời sống.

Chính tính "Thiêng" ấy đã trở thành chỗ dựa tinh thần cho nhân dân trong những thời điểm khó khăn, cũng như tạo cho họ những hy vọng vào điều tốt đẹp sẽ đến.

Tính "cộng đồng"

Lễ hội chỉ được sinh ra, tồn tại và phát triển khi nó trở thành nhu cầu tự nguyện của một cộng đồng. Cộng đồng lớn thì phạm vi của lễ hội cũng lớn. Bởi thế mới có lễ hội của một họ, một làng, một huyện, một vùng hoặc cả nước.

Tính địa phương

Lễ hội được sinh ra và tồn tại đều gắn với một vùng đất nhất định. Bởi thế lễ hội ở vùng nào mang sắc thái của vùng đó. Tính địa phương của lễ hội chính là điều chứng tỏ lễ hội gắn bó rất chặt chẽ với đời sống của nhân dân, nó đáp ứng những nhu cầu tinh thần và văn hóa của nhân dân, không chỉ ở nội dung lễ hội mà còn ở phong cách của lễ hội nữa. Phong cách đó thể hiện ở lời văn tế, ở trang phục, kiểu lọng, kiểu kiệu, kiểu cờ, ở lễ vật dâng cúng...

Tính cung đình

Đa phần các nhân vật được suy tôn thành Thần linh trong các lễ hội của người Việt, là các người đã giữ các chức vị trong triều đình ngày xưa.

Bởi thế những nghi thức diễn ra trong lễ hội, từ tế lễ, dâng hương, đến rước kiệu... đều mô phỏng sinh hoạt cung đình. Sự mô phỏng đó thể hiện ở cách bài trí, trang phục, động tác đi lại... Điều này làm cho lễ hội trở nên trang trọng hơn, long lẫy hơn. Mặt khác lễ nghi cung đình cũng làm cho người tham gia cảm thấy được nâng lên một vị trí khác với ngày thường, đáp ứng tâm lý, những khao khát nguyện vọng của người dân.

Tính đương đại

Tuy mang nặng sắc thái cổ truyền, lễ hội, trong quá trình vận động của lịch sử, cũng dần dần tiếp thu những yếu tố đương đại. Những trò chơi mới, những cách bài trí mới, những phương tiện kỹ thuật mới như

radio, cassette, video, tăng âm, micro... đã tham gia vào lễ hội, giúp cho việc tổ chức lễ hội được thuận lợi hơn, đáp ứng nhu cầu mới.

Tuy vậy, những sự tiếp thu này đều phải dần dần qua sự sàng lọc tự nguyện của nhân dân, được cộng đồng chấp nhận, không thể là một sự lắp ghép tùy tiện, vô lý...

Nghệ thuật diễn xướng

Có thể nói rằng, toàn bộ lễ hội là một sân khấu đặc biệt. Tại sân khấu này, có ba nhân vật chính. Một nhân vật là ông Thầy cúng (Thầy Đồng đền ở Đền, Ông chủ tế ở đình...) người có khả năng thông qua các Thần linh, sự nhập vai của các Thần linh (các hiện tượng lên đồng). Nhân vật thứ hai là quần chúng nhân dân, những tín đồ của tôn giáo hay tín ngưỡng, những người đã có sẵn những cảm xúc tôn giáo, tín ngưỡng nhạy bén, sẵn sàng tham gia, nhập cuộc vào cuộc trình diễn này. Nhân vật thứ ba tuy không xuất hiện trên sân khấu, nhưng lại có vai trò rất quan trọng trong Lễ hội, chính nhân vật này tạo ra cảm hứng xuyên suốt cuộc Lễ hội, là động lực của Lễ hội. Đó là các Thần linh, đối tượng thờ cúng của các Lễ hội.

Trên sân khấu này, tất cả các nhân vật tham gia vào Lễ hội đều chung một niềm tin vào sự chân thực của những điều phi lý đang diễn ra quanh mình. Chẳng hạn, trong Lễ hội Bình Đà có tục rước 100 oản, 100 chuối, 100 bánh dẻo, 100 ghế chéo... tượng trưng cho 100 người con của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Mặc dù biết đó chỉ là vật tượng trưng, nhưng trước mắt những người dự hội, trên các kiệu đó đã có sự hiện diện của 100 người con của hai vị Thủy tổ đã khai sinh ra dân tộc này.

Một hành động Lễ hội đáng chú ý ở Bình Đà là tục rước bánh vía đưa ra thả ngoài giếng cả. Bánh vía được đựng trong một hộp kín. Khi thả bánh phải quay màn, không cho ai biết ngoài ông chủ tế. Sáng hôm đó, cửa đình được đóng lại. Bên ngoài là điển khoa viên, bên trong là Tế chủ. Điển khoa viên gõ cửa, gọi khai môn (Mở cửa), tế chủ đáp: "Bế môn" (Đóng cửa). Điển khoa viên hỏi: "Quan viên có của vía gì chuộc cho làng đấy chăng?". Tế chủ đáp: "Có một tráp trâu". Điển khoa viên hỏi: "Có gì nữa chăng?". Tế chủ đáp: "Có 100 quan tiền". Cửa đình mở... Cuộc đối đáp này có ý nghĩa gì? có lẽ đó là sự đối thoại giữa Thần linh và Tế chủ, đại diện cho dân làng thỏa thuận về những lễ vật, theo truyền thuyết, dân làng phi dâng cho Lạc Long Quân và 50 người con khi họ lên đường đi mở mang bờ cõi ở vùng biển. Số lễ vật này, theo dân làng quan niệm, sẽ chuộc được "vía" của họ, khiến họ làm ăn thuận lợi mùa màng bội thu...

Trong các lễ Hầu đồng, lên đồng là một nghi thức đặc biệt. Trong đó, người lên đồng được các Thần linh "nhập" vào. Khi đó, những người lên đồng không còn giữ nguyên bản thân, mà trở thành những nhân vật Thần linh được quy định là phù hợp với họ (hợp "căn"). Người lên đồng múa, hát và nói năng hết như tính cách các vị thần nhập vào họ, theo quan niệm dân gian. Người nhập vai vào vai cô bé Thượng Ngàn, nhí nhảnh, ưa làm dáng, hát theo những làn điệu miền núi. Người nhập vai ông Hoàng Bảy, một võ tướng có nét mặt oai vệ, có giọng nói cương nghị, múa kiếm. Còn Ông Hoàng Mười, một ông quan lớn, hào hoa phong nhã, đĩnh đạc, giọng nói sang sảng, thường mang theo bầu rượu túi thơ và múa với cây hèo thúc ngựa...

Nghệ thuật tạo hình và trang trí

Nghệ thuật tạo hình và trang trí tồn tại trong Lễ hội như một yếu tố tất yếu. Cờ hội với năm sắc ngũ hành - năm màu tương ứng với năm yếu tố cơ bản của vũ trụ theo quan niệm triết học cổ sơ, đặt cạnh nhau rất tương phản, gây sự chú ý. Các loại kiệu sơn son thếp vàng lộng lẫy, chạm trổ tinh vi. Tượng gỗ với cách tạo hình dân gian và truyền thống. Và, trong ngày hội làng, các đội tế với cách ăn mặc đặc biệt, đã gây ấn tượng đối với người dự hội. Thực ra, trang phục của đội tế, từ chủ tế đến các thành viên của đội, là sự mô phỏng sắc phục của quan lại khi lâm triều. Đó cũng là yếu tố tâm lý hấp dẫn đối với những người trong đội tế. Đường như trong trang phục đó, họ cảm thấy một vinh dự đặc biệt dành cho họ và họ được đứng ở một vị trí khác hẳn ngày thường. Ở các Đền phủ, nghệ thuật trang trí đặc biệt được coi trọng. Màu sắc và các đồ trang sức của người lên đồng chính là yếu tố quan trọng để phân biệt các giá đồng. Nếu Cô Bô Thoi ưa trang phục sắc trắng (nước), thì Cô Bé Thượng Ngàn lại chỉ dùng trang phục sắc xanh (miền núi) với các loại trang sức như vòng bạc, hoa tai thường được đồng bào các dân tộc thiểu số ưa dùng. Ông Hoàng Bảy là võ tướng, thường dùng trang phục của một ông quan võ. Còn Ông Hoàng Mười, một vị quan văn hào hoa, phong nhã, lại ăn mặc kiểu quan văn...

Cách bài trí Điện thờ cũng đặc biệt. Khác với chùa chiền thường trang trí giản dị, gợi cảnh thú nhàn, xa lánh thế tục, các đền phủ ưa trang hoàng lộng lẫy, rực rỡ gần với cảnh lộng lẫy của các cung điện thế tục.

Trong điện thờ, các vị Thánh được thờ ở một vị trí riêng, vừa phù hợp với thứ bậc của họ trong hệ thống Thần linh của Đạo Mẫu, vừa phù hợp với tính cách của các vị theo quan niệm truyền thống. Trong Điện thờ, thường treo một chùm nón, với các hình dáng, kích thước khác nhau. Có thể nói rằng, đó chính là một bộ sưu tập khá phong phú về các loại nón đã xuất hiện ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

Nghệ thuật âm nhạc, ca hát và múa

Âm nhạc, ca hát và múa không chỉ xuất hiện ở phần hội. Ngay ở phần lễ, các loại nghệ thuật biểu diễn này đã có mặt như một yếu tố không thể thiếu được, và ở một số lễ hội, các loại hình nghệ thuật này đã chiếm vai trò chủ đạo. Chẳng hạn, ở xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây, có một loại sinh hoạt ca hát đã trở thành ngày hội làng. Đó là hội Dô, với loại hát Dô độc đáo. Với các quy định chặt chẽ về lễ lối sinh hoạt, hát Dô là một hình thức hát thờ, hát nghi lễ được tổ chức khá quy củ với các làn điệu, bài bản phong phú. Loại hình hát nghi lễ còn khá phổ biến trên khắp địa bàn vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Có thể tạm kể ra đây một vài ví dụ về sự tham gia của các nghệ thuật ca múa nhạc và lễ thức:

Hội trong chùa: Về nghệ thuật ca hát, có các loại hình: đọc, tụng, canh, kệ, vãn... Trong đó riêng thể loại canh đã có hàng trăm bài bản, hình thức. Về âm nhạc có chuông, khách, mõ (đá hoặc gỗ đồng).

Hội làng: Về nghệ thuật ca hát, có các loại hình: đọc vãn tế. Về âm nhạc, có chuông, đàn bát âm (phục vụ cho tế). Về múa, có tế, múa Lân, múa Rồng (rước kiệu). Đặc biệt, ở Triều Khúc, trong hội làng, múa tham gia vào ngay trong lúc hành lễ với các điệu múa "Con đĩ đánh bông", "Múa cờ"...

Lễ Hầu Đồng (lễ đền): Về nghệ thuật ca hát, có loại hát Châu vãn (có hát vãn thờ) tham gia vào quá trình hành lễ, hát vãn hầu đồng, phục vụ cho các giá đồng. Về múa, có các loại hình múa lên đồng. Về âm nhạc, có đàn nguyệt, trống châu, sênh tiền...

Về thành phần, ca múa nhạc trong Lễ hội truyền thống Việt Nam bao gồm 2 phần chính: Nhạc nghi lễ, và các tổ hợp ca múa.

Nhạc nghi lễ

1. Nhạc thờ cúng. (trong gia đình, chùa, điện, miếu) gồm ba loại sau đây: nhạc tế, nhạc nhà chùa và nhạc điện miếu.

Trong khi làng mở hội, ngoài sân đình có ca hát, vui chơi giải trí, đối đáp giao duyên như hát ví, hát đúm, hát trống quân, quan họ... thì trong đình có tế thần.

Trong khi tế có dâng trà, dâng rượu, đọc vãn tế đều có nhạc bát âm phụ họa cùng với chiêng trống. Hiện nay tại Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ, phổ biến một số bài bản chính cho nhạc bát âm gồm: Lưu Thủy, Ngũ Đối, Kim Tiền...

Trong dàn nhạc bát âm phục vụ cho tế thần, tiếng Kèn dăm (Kèn bốp) chủ động dẫn nhịp, có tác dụng khá lớn. Bài bản cũng tùy từng địa phương chế tác sử dụng. Nhưng cần phân biệt rõ Kèn dăm trong dàn nhạc bát âm Tế Thần khác hẳn thứ kèn bốp "Già nam" trong phường nhạc hiếu (nhạc tang ma) và nhất là phi phân biệt với loại kèn bốp "so na" phục vụ cho Nhạc tuồng

Hiện nay, nhiều nơi dàn nhạc tế đã có vai trò rất quan trọng, như ở Lệ Mật, Việt Hưng (Gia Lâm, Hà Nội), đội nhạc bát âm còn xếp đội hình thành các chữ "Thượng công lưu nhất" rất độc đáo, lại tăng thêm phần ngoạn mục và tinh tế xen kẽ các tuần tế.

Tại Triều Khúc (Thanh Trì, Hà Nội), dàn nhạc tế còn phục vụ cho múa Bông truyền thống. Vai trò của dàn nhạc bát âm quán xuyên suốt từ đầu tới cuối buổi tế thần, kết hợp với các tuần đổ hồi chiêng trống.

Trong khi niệm kinh thờ phật, không có ca nhạc, chỉ dùng chiêng mõ điểm xuyết trong các câu kinh kệ. Chỉ tới khi lập đàn chay, chạy đàn... nhà chùa mới sử dụng toàn thể bộ gõ gồm: trống cái, trống la, thanh la, tiu bặc, với tiết tấu ồn ào sôi động gây không khí náo nhiệt, thành kính cho những người dự lễ, cuốn khúc theo sự tổ chạy đàn.

Trong chùa thờ phật lúc nào cũng cần sự yên tĩnh, trầm tư mặc tưởng nên từ trước tới nay, ngoài chuông mõ không dùng nhạc khí nào khác.

Các Điện thường thờ thần. Theo quan niệm tín ngưỡng dân gian, thế gian chia làm ba giới: Thiên đình, Âm Phủ và Thủy Phủ. Các vị thần chấn thủ ba nơi này mang các danh hiệu Tứ Đại Thiên Vương, Nhị Thập Bát Tú, Thập Tam Hoàng Thái Tử, Ngũ Vị Vương Quan... Các vị đó có nhiệm vụ che chở cho loài người chống hạm yêu quái quấy nhiễu dương gian. Nhưng muốn đạt tới các vị đó, người đời phải mượn một hạng trung gian là các Đạo sỹ, Phù thủy, ông Đồng Bà Cốt. Rồi từ việc mượn người trung gian để cầu xin các vị Thần linh phù hộ che chở cho đến việc tự nhận mình là "Con công đệ tử". Từ đó đã hình thành một loại tín ngưỡng rất phức tạp, trong đó ca nhạc đóng vai trò quan trọng, đó là hát châu văn.

Người cung văn là một ca nhạc công kiêm thầy cúng chuyên nghiệp, đánh đàn giỏi, có giọng hát hay, thuộc rất nhiều điệu hát. Hát châu văn rất chú trọng đến văn. Cung văn là người nịnh giỏi tuyệt trần, không những phi có giọng hát ngọt, tiếng đàn hay, còn phải khen ngợi đúng chỗ, đúng lúc.. Châu văn bao giờ cũng đề cập tới chuyện vui chơi của các vị Thần Thánh. Khi các đồng cô, đồng cậu đã nhập vào người lên đồng, thì cuộc sống thần tiên bắt đầu. Tới cao trào, bóng thường hay múa gươm hoặc bơi thuyền. Cung văn phi chuyển sang "nhịp một" sôi nổi kích động. Trống thanh la gõ rộn ràng và "Hòa khoan" theo làn điệu "Chèo đò" phù hợp với động tác chèo thuyền của bóng

Giai điệu Hát Văn mượt mà, hấp dẫn. Nhịp điệu dồn dập, khỏe mạnh vui tươi. Nhiều làn điệu Chèo cũng đã bắt nguồn từ Châu văn.

2. Nhạc rước: Tiếng trống rước vang rất xa làm náo nức lòng người, thúc dục tới xem hội. Bộ trống rước gồm một trống cái do hai người khiêng và bộ trống con thường gồm 4 hoặc 6 chiếc. Người đánh trống lớn sau khi đổ hồi, đánh đồng đặc từng tiếng một, điểm hòa vào bộ trống con. Người đánh trống con đeo trống qua vai, đánh bằng hai dùi nhỏ theo nhịp bước, theo từng khổ quy định, có trống cái điểm. Rút khổ trống cái đổ ba tiếng liền. Theo nhịp trống, dàn nhạc bát âm tấu Lưu Thủy- Kim Tiên, có tiếng mõ và sênh tiền hòa theo

Nhịp trống rước khoan thai hơn nhịp tiến của bộ trống quân nhạc: đổ vào nhịp mạnh, rung vào các phần nhịp và nhịp yếu, tiếng trống con kết hợp với tiếng chũm chọe, sênh tiền, tiu, mõ. Tiếng trống cái đệm vào nhịp yếu từng tiếng một và cắt khổ trống.

Dàn nhạc bát âm thường gồm có nhị, hồ, nguyệt, sáo, tiêu, mõ, sênh tiền, tiu bặc và có dùng kèn dăm (kèn bốp). Gần đây còn thêm đàn tứ và đàn tam.

Hát múa

Trong lúc ở đại đình đang tế thần, ngoài sân đình cũng tổ chức các cuộc thi hát và múa, căn cứ đặc điểm của từng địa phương.

Trong hội làng tại các cửa Đình, giáo phường xưa cử các đào và kép đàn trình diễn ca múa nhạc kết hợp với tế Thần và chúc tụng, mua vui giải trí cho dân làng. Tên hát cửa đình xuất hiện. Hát cửa đình vừa là hình thức, vừa là phong cách biểu diễn của đào kép, đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ của dân làng trong những ngày hội, ngoài việc phục vụ nghi lễ. Hát Cửa Đình thường kéo dài cả ngày, cả đêm, có khi kéo dài suốt mấy ngày liền. Cho nên, để ghi điểm, thường dùng thẻ làm bằng mảnh tre có ghi đánh dấu, thường cho đào kép. Do đó các đào hát Cửa Đình lĩnh thưởng bằng thẻ gọi là hát thẻ (chữ hán đọc thẻ là trù), đọc theo chữ hán là ca trù. Danh từ ca trù bắt nguồn từ hát Thờ ở Cửa Đình.

Giáo phường Lỗ Khê (Đông Anh, Hà Nội) là nơi lưu giữ được gần như nguyên vẹn di tích và sinh hoạt của giáo phường xưa, duy trì được nền nếp Hát Cửa Đình. Hát Cửa Đình ở Lỗ Khê có Hát Thờ và Hát Thi. Hát Thờ Tổ thật là náo nhiệt tung bừng, tràn đầy không khí say sưa nghệ thuật, chan chứa ân tình. Hát Thi qua sơ khởi tới Kho Kỳ văn, trúng tuyển Châu thi vào Châu Cầm qua phúc hạch dịch giải nhất nhì.

Chăm ghi lấy đàn hát hay làm đầu, sắc đẹp là thứ, kể đến kiểm tra tư cách đạo đức. Đào kép trúng tuyển tân khoa được dự cỗ yến.

Điệu Hát Múa ả Lao ở làng Hội Xá, Gia Lâm, Hà Nội hàng năm tham gia biểu diễn trong ngày hội Gióng, Phù Đổng. Tục truyền phường đã được thành lập gần nghìn năm nay, ghi lại việc tham gia của những trẻ em mục đồng làng Hội Xá đang chăn bò, thấy đoàn quân Thánh Gióng đi qua, đã buộc bò lại, theo đoàn quân đi đánh giặc Ân. Địa phương đã gii thích chữ " Lao" là "buộc bò" lại để đi theo Thánh Dóng.

Phường ả Lao gồm 20 người, trong đó có một người múa hổ, nên còn có tên gọi là "Aới Lao áo Hổ". Số người còn lại vừa hát vừa gõ hai thanh tre cật vào nhau giữ nhịp cho hát và múa, nên cũng còn có tên là Múa "Tùng choạc" mô phỏng âm thanh của nhạc khí đó.

Nội dung lời ca mang nhiều tính chất kể chuyện, ca ngợi, động viên. Làn điệu có phong cách riêng của địa phương, kết hợp với nhịp điệu múa độc đáo hoặc nhịp hành quân.

Ngoài ra còn một số điệu múa hoặc mô tả thành tích Thần Hoàng làng như điệu Múa rần Lệ Mật cứu Công chúa nhà Lý, sau di dân sang khai hoang phía tây thành Thăng Long, thành lập "Thập tam trại", hoặc một việc luyện quân của Phùng Hưng trước khi về đánh thành Tống Bình, Hà Nội, hoặc chỉ mang cả tính nghệ thuật lẫn động viên giải trí như Múa Bông, Múa Đèn, Múa Rồng và phổ cập nhất là Múa Sư tử.

Hát văn và Hầu đồng

Hát văn và Hầu đồng là những sinh hoạt mang tính tín ngưỡng và văn hóa của đạo thờ Mẫu của người Việt từ Bắc vào Nam, trong đó có ba trung tâm nổi bật là Hà Nội, Huế, và Sài Gòn.

Cũng như các tín ngưỡng và tôn giáo khác, đạo thờ Mẫu cũng hình thành nên hệ thống nghi thức thờ cúng và lễ hội của nó. Dân gian ta có câu:

"Tháng tám giỗ Cha
Tháng ba giỗ Mẹ"

là để nói hai lần trong năm tiến hành các nghi thức thờ cúng và lễ hội lớn nhất và quan trọng nhất của đạo thờ Mẫu. Tháng tám là ngày giỗ Vua cha Ngọc Hoàng, Bát Hi Long Vương, Đức Thánh Trần, Vua Lý Nam Đế... Còn tháng ba giỗ Mẹ là Mẫu Liễu Hạnh, và các Thánh Mẫu khác của đạo này.

Trong hai dịp "Xuân thu nhị kỳ" như vậy, một trong những lễ thức quan trọng của lễ hội là Hầu Đồng. Nó được tổ chức ở hầu hết các đền miếu, các Điện Mẫu trong chùa, trong các Điện Mẫu ở một số nhà riêng các Ông đồng và Bà đồng.

Hầu đồng là một lễ thức đặc trưng và tiêu biểu nhất của tín ngưỡng dân gian thờ thánh Mẫu của dân tộc Việt. Lên đồng là hình thức nhập hồn tự nguyện và nhập hồn nhiều lần trong một buổi lễ, trong khung cảnh thờ cúng, âm nhạc và hát tụng, nhằm mục đích chữa bệnh, tẩy trừ rủi ro, mưu cầu phúc lợi và phán truyền về định mệnh của con người. Lễ thức này mang tính chất Saman giáo, một hình thức tôn giáo phổ biến ở nhiều dân tộc trên thế giới từ xa xưa còn tồn tại đến ngày nay.

Trong môi trường tín ngưỡng dân gian kể trên đã hình thành và phát triển một số hình thức diễn xướng Văn hóa - Nghệ thuật dân gian, đó là âm nhạc, hát và múa.

Trong hát văn, lời văn rất phong phú, đa dạng, thuộc loại hình các sáng tác văn học dân gian và bước đầu mang tính chất của văn học chuyên nghiệp (một số bài văn Châu, hát văn bước đầu được ghi chép bằng chữ Hán, chữ Nôm hay Quốc ngữ...). Văn châu là những bài tụng ca thuộc thể văn vần, dưới hình thức thơ song thất lục bát hay lục bát, nội dung kể sự tích các Thần linh, nhiều lúc mang tính chất hoang đường quái dị, mà về mặt nào đó, gần gũi với văn học truyền kỳ của Việt Nam.

Bản thân cái hào hùng, huyền diệu, trữ tình của lời văn Châu không thể hấp dẫn và lôi cuốn con người nếu như không đặt nó vào môi trường diễn xướng hài hòa với âm nhạc và nhảy múa. Nhạc Châu văn đã định hình và mang bản sắc riêng, sinh hoạt âm nhạc có quy định, thể thức nghiêm ngặt về cách thức trình diễn. Phương thức trình diễn của nó gần với phương thức âm nhạc thính phòng. Trong âm nhạc hát văn, có qui tụ khá nhiều các hình thức dân ca, nên nó gần gũi với khá nhiều dân ca ở tiết tấu giai điệu lời ca. Cấu trúc của loại hình âm nhạc này vừa cân đối, hoàn chỉnh trong từng câu văn, từng làn điệu, nhưng mặt khác âm nhạc của nó cơ bản vẫn là cấu trúc mở, nghĩa là giai điệu của nó có thể lặp lại để có thể chứa đựng nội dung lời ca. Hình thức âm nhạc hát văn đến nay vẫn tiếp tục phát triển về bài bản, làn điệu, cách điệu dàn nhạc... Đặc biệt những thập kỷ gần đây, hát văn và âm nhạc hát văn đã có bộ phận dần tách ra thành loại

hình âm nhạc và dân ca độc lập, chứa đựng nội dung mới, đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ của con người hiện đại.

Hát, âm nhạc kết hợp với múa, thành loại múa Hầu đồng. Đây là hình thức múa tôn giáo mà múa và âm nhạc đã tạo ra sự phấn khích đưa con người hợp nhất với Thần linh, cũng như Thần linh thông qua các động tác nhy múa của các Ông đồng, Bà đồng mà tái sinh, sống động lại trong con người.

Múa Hầu đồng tiếp thu nhiều hình thức múa dân gian, như múa quạt, múa kiếm, đao, múa cung, múa nôi... nhưng đã cách điệu để phù hợp với môi trường tín ngưỡng. Nhìn tổng quát, diễn xướng Hầu Đồng là một hình thức diễn xướng tổng hợp, một hình thức sân khấu tâm linh. Qua loại hình diễn xướng đặc thù này, người ta đã có thể tìm hiểu những hình thức nguyên sơ của sân khấu dân gian.

Hầu đồng - Hát văn với tính chất là một sinh hoạt Tín ngưỡng - Văn hóa cộng đồng, có nguồn gốc phát sinh từ lâu đời, ít nhất cũng từ thời Lý trở lại đây.

Trong quá trình nảy sinh và phát triển lâu dài ấy, Hát văn - Hầu đồng đã bị chi phối bởi nhiều khuynh hướng phát triển khác nhau, như lịch sử hóa, địa phương hóa, tích hợp văn hóa, hiện đại hóa...

Xuất phát từ hình thức tín ngưỡng thờ Mẹ thô sơ của cư dân nông nghiệp, trong quá trình phát triển nó chịu ảnh hưởng của nhiều hình thức tín ngưỡng, phương thuật dân gian khác (Saman giáo), đặc biệt là Đạo giáo nam Trung Quốc, để từ đó hình thành nên tín ngưỡng Tam Phủ, Tứ Phủ. Tứ Phủ chịu sự chi phối của khuynh hướng lịch sử hóa, gắn Thần linh của đạo này với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Tuy là những Thần linh siêu nhiên, nhưng nó vẫn gắn gũi với đời sống con người, giúp con người vượt qua rủi ro, vận hạn, mang lại cho họ tài lộc và sức khỏe, gắn với lịch sử dân tộc, đáp ứng nhu cầu của đời sống tinh thần của người dân, đó là lòng yêu nước - lòng yêu nước đã linh thiêng hóa.

Quê hương ra đời của Hát văn và Hầu đồng là đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, trong quá trình lịch sử, nó theo gót người Việt Nam vào Nam Trung Bộ và Nam Bộ, hình thành những sắc thái địa phương trong Hát văn và Hầu đồng. Ngày nay, ít nhất người ta cũng thấy ba dạng địa phương của Hát văn và Hầu đồng, đó là Hà Nội tiêu biểu cho đồng bằng Bắc Bộ. Sự khác biệt về sắc thái này thể hiện ở hệ thống Thần linh, nghi thức thờ cúng, các hình thức âm nhạc, hát văn và múa...

Khuynh hướng tích hợp văn hóa giữa các dân tộc cũng thể hiện trong hát văn và hầu đồng, tạo nên một trong những nét độc đáo nhất của hình thức sinh hoạt tín ngưỡng - tôn giáo này. Xuất phát từ việc trong điện thần Tứ Phủ có một số vị thánh là người dân tộc Mường, Tày, Nùng, Dao, Chăm... nhất là các vị thánh hàng Châu bà, nên khi các Ông đồng, Bà đồng hầu các vị thánh đó, thì từ trang phục đến nội dung văn Châu, các làn điệu bài hát văn, cách thức nhy múa...

đều mang các sắc thái dân tộc. Thông qua hiện tượng tích hợp văn hóa này của tín ngưỡng Tứ Phủ, ta thấy tinh thần bình đẳng, không hề có chút kỳ thị dân tộc.

Trò hội

Có thể chia trò hội thành mấy dạng chính:

Trò khi chuẩn bị phẩm vật cúng. Ví dụ: Trò chém lợn, trò đánh cá thờ...

Trò mang màu sắc tín ngưỡng (trò chơi phong tục), diễn lại sự tích hoặc một phần sự tích của vị được thờ, ví dụ: cướp nõ nường, đánh phết, cướp cầu, bắt chạch trong chum... hoặc trò ở Hội Gióng Phù Đồng.

Trò phồn thực. Ví dụ: trò cướp kén, cướp nõ nường, hoặc như ném còn của người Thái.

Thi phẩm vật. Ví dụ: Thi pháo, thi xôi, thi bánh, hoặc có nơi thi lợn béo, trâu khỏe (trong hội làng).

Thi tài. Ví dụ: Đánh vật, bơi chi, chèo cóc thổi cơm, hát thi, leo cầu tre, đánh cờ, cướp cầu, kéo co, đấu gậy... (trong đó có những nơi có thi tài một số sự việc liên quan tới sự tích Thần. Ví dụ: vừa hành quân, vừa thổi cơm).

Trò góp vui: Những trò này làm tăng không khí nhộn nhịp cho lễ hội. Rất phong phú và đa dạng.

Nhiều trò hội không chỉ là biểu hiện của sự thông minh, tài trí, khéo léo và dũng cảm hoặc tinh thần thượng võ, lòng nhân hay sự yêu đời, nó còn toát lên tính tập thể, tinh thần cố kết cộng đồng, và cao hơn nữa còn gắn bó có tính máu thịt khi niềm sùng tín cho rằng sự hay dở (chính xác hơn, sự thành bại) của trò hội liên quan đến hạnh phúc của cộng đồng (làng bản) trong năm đó. Trò hội không những nghiêm

trang mà còn ẩn chứa sự hồi hộp hệ trọng. Lấy thí dụ, cũng là trò kéo co nhưng ở Thạch Bàn (Gia Lâm, Hà Nội) trong lễ hội của làng, trò này chia làm hai phe, được gọi là mạn đường và mạn chợ, trong đó được xem như phần gốc và phần ngọn, nếu phe phần gốc thắng thì người ta hoan hỉ tin rằng năm đó sẽ đại phúc.

Hội làng cổ truyền người Việt là lễ hội nông nghiệp. Trò chơi là một bộ phận của lễ hội, nên phải phục vụ cho nội dung của Hội làng. Vì vậy những trò chơi này được coi là trò chơi phong tục hay nghi lễ.

Chẳng hạn như, những cuộc đua thuyền buổi đầu không phải là hoạt động (hoặc là trò chơi) hướng về tinh thần thượng võ mà để thực hiện một nghi lễ với Thủy Thần: Lễ cầu nước. Chỉ có hai thuyền dự đua được định danh: Một thuyền đực - biểu tượng chim, gắn hình chim ở đầu thuyền; Một thuyền cái — biểu tượng cá, gắn hình cá ở đầu thuyền; Với ý nghĩa đối ứng, giao hòa âm/dương; chim (trên cao)/cá (dưới thấp); khô/trớt và thuyền trôi, mái chèo khuấy động trong nước với mục đích "đánh thức thủy thần" nhắc- hoặc cầu - thần đem nước tới đúng vụ làm mùa. (Đào xá, Tam Thanh, Vĩnh Phú).

Chẳng hạn như, cuộc tung cầu - cướp cầu mà ngày nay ta gọi là trò chơi, cũng có một khởi nguyên nghi lễ cầu mùa nghề nông. Quả cầu bằng gỗ, sơn son, to bằng quả bưởi tượng trưng cho mặt trời (đỏ, tròn), được thờ trong hậu cung. Vào ngày Hội làng, người ta rước cầu trình Thánh rồi tung ra sân cho thanh niên hai giáp tranh cướp trong trò "cướp cầu". Cầu được truyền tay và ném vào hai hố ở hai đầu sân đình theo hướng đông - tây. Vậy là quả cầu bay theo hướng đông tây. Đó là hình ảnh mô phỏng sự vận hành của mặt trời ban ngày (đông - tây) và ban đêm (tây - đông), theo quan niệm cổ của nhân dân. trò chơi phong tục này cốt thực hiện mục đích của lễ cầu ánh sáng trong tục thờ Mặt trời của dân cư nông nghiệp ruộng nước. Đây là trò chơi phổ biến ở Vĩnh Phú, Hà Bắc, Nam Hà...

Trò hội hàm chứa hai ý nghĩa:

1. Đại diện cho cộng đồng: Những người tham gia thuộc hai bên là đại diện cho hai nhóm xã hội (giáp - cộng đồng nhỏ trong làng). Lúc này trò chơi là việc làm trách nhiệm, nghiêm túc, mang tính thiêng (quả cầu thờ và đã trình Thánh). Hai bên đều phi giáp, về mùa màng năm ấy.

2. Phản ánh tín ngưỡng cổ: Sùng bái giới tự nhiên (Mặt trời, Thần mặt trời) cầu sinh sôi giống loài...

Trong nhiều Hội làng cổ, người ta còn được chứng kiến những trò và trò chơi mang ý nghĩa phồn thực sắc đậm, mà biểu hiện cụ thể là sùng bái, đề cao sinh thực khí (dưới dạng các biểu tượng: đoạn tre và mo, cái kén tằm làm bằng tre) như: múa sinh thực khí (nam nữ) bằng gỗ ở Hội Đồng Kỵ (Hà Bắc), Múa Mo ở Sơn Đồng (Hoài Đức, Hà Nội); Múa 36 cái nõ nường ở Dị Nậu (Vĩnh Phú), hoặc như biểu hiện của tục thờ sinh thực khí: thờ "Đá mẹ", hoặc "Xoa đầu đá bụi" để cầu con.

Tục thờ mặt trăng của cư dân biển, đánh cá: Sự vận hành tuần hoàn của mặt trăng ảnh hưởng tới thủy triều (lên, xuống), gắn với nghề đi biển đánh cá. Chúng ta bắt gặp Hội chọi châu (Đô Sơn, biển Hi Phòng). Sùng châu được coi là biểu tượng mặt trăng (trăng lưỡi liềm). Chọi châu là xung đột, mà xung đột cũng là nguồn gốc sự sống: Đấu tranh - năng lượng - sự sống.